

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **168/2020/DS-PT**

Ngày: 29-9-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Hồng Uyên– Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 331/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: **133, đường Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

- *Bị đơn:* Ông **Ngô Văn N**, sinh năm 1961.

Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: **327, khu chung cư Tân Lập, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Triệu Thúy H, sinh năm 1973; trú tại: 22/155/116, đường Trường Chinh, quận T, Thành phố H, là người đại diện theo ủy của bị đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 08/7/2019). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Lê Văn L, sinh năm 1958.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Bà Phạm Thị P.

2. Ông Võ Văn Tr, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ: 351, tổ 2, ấp Tân Lập, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B. (vắng mặt).

4. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại các biên bản hòa giải, biên bản làm việc cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Lê Văn L - bà Phạm Thị P trình bày như sau:*

Năm 2002, bà có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Tr ở ấp Tân Lập, xã P (nay là khu phố Tân Lập, phường P), thành phố B, tỉnh Đồng Nai hai thửa đất với tổng diện tích là 8.138m^2 (thửa 388 có diện tích 3.546m^2 và thửa 546 có diện tích 4.592m^2 thuộc tờ bản đồ số 02 cũ) mà ông Tr đã được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/3/1999. Khi chuyển nhượng, ông Tr có chỉ rõ ranh mốc của hai thửa đất và bàn giao đất cho bà quản lý sử dụng, thời điểm chuyển nhượng trên đất có một số cây trồng và ranh đất không có rào chắn riêng biệt. Sau đó, bà đã đi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và được UBND huyện Long Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 353938 vào ngày 20/3/2002 đối với hai thửa đất nêu trên.

Năm 2006, bà chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hồng C toàn bộ thửa đất 388 nên chỉ còn lại thửa 546. Do điều kiện gia đình không cho phép nên bà đã không trực tiếp ở và quản lý thửa đất 546 và cũng không thuê người trông coi đất, nhưng để giữ đất bà có trồng một số tràm và cây điều trên đất. Năm 2012, bà được Ban quản lý đường tránh Quốc lộ 1 thông báo về việc thu hồi phần đất có diện tích 886.7m^2 thuộc thửa 546 của bà, sau khi tìm hiểu và kiểm tra thực tế bà phát hiện phần diện tích đất còn lại của bà đã bị gia đình ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D lấn chiếm hết 1.426m^2 để xây nhà, đồng thời cả hai đã làm hàng rào ngăn cách phần đất lấn chiếm với phần đất còn lại của bà bằng lưới thép B40, trên đất tranh chấp thời điểm bà phát hiện có trồng một số cây bạch đàn và cây tràm nên bà đã khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông N và bà D đến Tòa án nhân dân thành phố B.

Năm 2013, sau khi Tòa án tiến hành đo vẽ bà mới biết diện tích đất của bà bị lấn chiếm là $1588\text{m}^2 + 24\text{m}^2 = 1612\text{m}^2$ nên bà có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông N và bà D phải trả lại cho bà phần diện tích đất lấn chiếm là 1.612m^2 .

Đối với bản vẽ năm 2019 bà không đồng ý, bởi lẽ hiện trạng thực tế khi đo vẽ vào năm 2019 có nhiều thay đổi so với năm 2013, vì vậy nên việc chỉ ranh của bà vào năm 2019 không chính xác, bà đề nghị Tòa án sử dụng bản vẽ số 1901/2014 ngày 21/4/2014 để giải quyết vụ án. Hiện tại bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N và bà D trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của bà là 1.588m^2 thuộc thửa 546, tờ bản đồ số 02 (cũ) ấp Tân Lập, xã P (nay là khu phố Tân Lập, phường P), thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bà đồng ý thanh toán lại cho ông N và bà D giá trị công trình xây dựng trên đất là 164.640.000đ.

Bà đồng ý với giá của chứng thư thẩm định giá số 79/TĐG-CT ngày 19/9/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai và không có yêu cầu thẩm định giá lại.

Về án phí và các chi phí tố tụng: Bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

**Theo bản tự khai, lời trình bày tại các biên bản hòa giải, biên bản làm việc của ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D như sau:*

Nguồn gốc phần đất bà P tranh chấp với ông bà là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà do được cha mẹ tặng cho (đất được khai phá và sử dụng ổn định từ trước năm 1975). Năm 2003, ông bà được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả hai đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ đó cho đến nay, tuy nhiên do kinh tế gia đình khó khăn nên chưa thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất cho nhà nước.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K430027 ngày 27/3/1999 thì diện tích đất ông bà được công nhận là $6.087m^2$ thuộc thửa 547, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp Tân Lập, xã P, (nay là khu phố Tân Lập, phường P), thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Năm 2006, khi cơ quan nhà nước tiến hành đo đạc lập lại bản đồ địa chính thì thửa 547 tờ bản đồ số 02 có thửa mới là 205, tờ bản đồ số 10 với diện tích thực tế là $7.512m^2$, phần diện tích đất chênh lệch nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai lệch về đo đạc khi lập bản đồ địa chính ở hai thời điểm khác nhau. Sau khi cơ quan nhà nước tiến hành đo đạc lại thì ông bà mới biết nên đã trực tiếp liên hệ Ủy ban nhân dân xã P trình báo nhưng không có đơn yêu cầu sửa đổi, đính chính hay khiếu nại gì khác.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân xã P và Trung tâm kỹ thuật địa chính tiến hành kê khai đồng loạt trở lại thì ông bà đã tiến hành kê khai xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 205, tờ bản đồ số 10 với diện tích là $7.512m^2$ nhưng cho đến nay vẫn chưa được cấp.

Việc bà P cho rằng ông bà đã lấn chiếm phần đất có diện tích $1.588m^2$ của bà P là không có căn cứ nên ông bà không đồng ý.

Ông bà đồng ý với chứng thư thẩm định giá số 79/TĐG-CT ngày 19/9/2018 của Công ty thẩm định giá Đồng Nai và không yêu cầu thẩm định giá lại.

**Theo lời trình bày tại phiên tòa của bà Triệu Thúy H là người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà D như sau:*

Ngoài các lý do không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P như ông N và bà D đã trình bày thì còn có một số căn cứ khác xác định yêu cầu khởi kiện của bà P là không đúng, cụ thể:

- Bản vẽ hiện trạng thửa đất 206, tờ bản đồ số 10 ngày 18/03/2002 và trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1597 trong hồ sơ vụ án mà bà P cung cấp cho Tòa án ngày 17/07/2012 là bản vẽ được ngụy tạo, không đúng so với bản đồ địa chính của thửa 547, tờ bản đồ số 2 năm 1992 vì cán bộ tiến hành đo vẽ đã không kiểm tra hiện trạng thửa đất theo đúng với thực tế.

- Năm 2007, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Thành cũng xác nhận thửa 205, tờ bản đồ số 10 có diện tích là $7.513 m^2$.

- Ngày 17/10/2010, biên bản đo đạc kiểm kê diện tích đất bị thu hồi của hội đồng giải phóng mặt bằng dự án tuyến tránh thành phố Biên Hoà xác nhận diện tích thửa 205 của ông N bị thu hồi là $2,8m^2$.

- Ngày 12/08/2010, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Thành xác nhận thửa 205, tờ bản đồ số 10 của ông N có diện tích là $7.513m^2$. Trong đó, diện tích bị thu hồi làm đường là $2,8m^2$, thửa đất được trình vẽ theo bản đồ địa chính chính lý sau đăng ký và có kiểm tra thực địa ngày 14/07/2010.

- Do bản vẽ sơ đồ thửa đất số 1597 ngày 18/03/2002 được ngụy tạo dẫn đến thửa đất 206 đã bị vẽ chồng lên diện tích thửa đất 205 là 1935m².

Từ những căn cứ trên, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P

** Theo ông Võ Văn Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 546, tờ bản đồ số 02 tại xã P, thành phố B do ông tự khai phá và sử dụng. Khoảng năm 1999, ông được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2002, ông có chuyển nhượng 8138m² đất cho bà Phạm Thị P (thửa số 388 và 546, tờ bản đồ số 02 ấp Tân Lập, xã P, TP.B). Hiện nay đất đã có nhiều thay đổi trên thực địa nên ông không nhớ và không xác định được ranh mốc đối với 02 thửa đất đã chuyển nhượng. Nay bà P khởi kiện bà Nguyễn Ngọc D và ông Ngô Văn N tranh chấp diện tích đất ông đã chuyển nhượng cho bà P thì ông không có ý kiến gì vì diện tích đất trên ông đã bàn giao cho bà P từ khi chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại gồm Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân thành phố B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 265 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 10, Điều 49, Điều 52, Điều 105, Điều 106, Điều 123, Điều 127, Điều 145 Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D phải trả lại cho bà Phạm Thị P diện tích đất 1.588m² thuộc thửa đất số 546 tờ bản đồ số 02 cũ (thửa đất số 206, tờ bản đồ số 10 mới) tại ấp Tân Lập, xã P (nay là **khu phố Tân Lập**, phường P), TP.B, tỉnh Đồng Nai.

(Được giới hạn bởi các mốc 3, 20, 22, 13, 14, 15, 3 trừ đi 24m² nằm trong chỉ giới quy hoạch, theo bản đồ hiện trạng khu đất số 1901/2014 ngày 21/4/2014).

Giao cho bà Phạm Thị P quản lý, sử dụng công trình xây dựng trên diện tích đất trên và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc thanh toán lại cho bà D, ông N giá trị công trình xây dựng trên đất là 164.640.000đ (Một trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 16/3/2020, bà Triệu Thúy H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P.

- Ngày 06/4/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 109/QĐ/KNPT-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, đề nghị Tòa án

nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc xác minh, thu thập chứng cứ, cách tuyên không đầy đủ, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2018 thể hiện trên đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4, nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ hiện trạng căn nhà này đang có những ai sinh sống, nếu có thì phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì bản án chỉ tuyên buộc bị đơn phải giao trả đất cho nguyên đơn và giao cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, nếu có những người khác đang sinh sống trong căn nhà cấp 4 mà không tuyên họ cùng có trách nhiệm giao thì sẽ khó khăn cho công tác thi hành án. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 03/9/2020 do cấp phúc thẩm thực hiện thì căn nhà cấp 4 trên thửa đất tranh chấp hiện có 04 người gồm con và cháu của ông N và bà D đang sinh sống gồm: Ngô Minh T (sinh năm 1983), Trần Thị Bích L (sinh năm 1983), Ngô Ngọc Thanh T (sinh năm 2008) và Ngô Trần T (sinh năm 2011). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D và anh T còn cho biết hiện trên đất tranh chấp còn có vợ chồng anh Ngô Minh Tr đang sinh sống. Như vậy, cấp sơ thẩm đã không xác minh làm rõ những người đang sinh sống trong căn nhà trên diện tích đất tranh chấp nên đã bỏ sót tư cách tố tụng của 06 người con và cháu của ông N, bà D.

Ngoài ra, theo bà D cho biết trên phần đất tranh chấp ngoài căn nhà cấp 4 đã được cấp sơ thẩm thẩm định thì còn có 01 căn nhà nhỏ do con trai bà là anh Ngô Minh Tr xây dựng và 01 quán lá. Tuy nhiên, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2018 chỉ thể hiện trên đất tranh chấp ngoài căn nhà cấp 4 và 01 quán lá có kết cấu bằng gỗ, lợp lá được xây dựng bằng hình thức nhà tạm cùng 01 hệ thống hàng rào bằng thép lưới B40 + trụ cột bằng bê tông (không có căn nhà nhỏ). Theo bà P thì hệ thống hàng rào có từ trước khi bà khởi kiện cùng một số cây tạp không có giá trị, nhưng đó chỉ là ý kiến của bà P vì chưa có ý kiến của ông N và bà D cũng như các con của ông bà. Theo chứng thư thẩm định giá số 79 ngày 19/9/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến thì tài sản thẩm định giá chỉ có 1.588m² đất và nhà ở gia đình 68,6m² (trị giá căn nhà là 164.640.000đ), ngoài ra không thẩm định quán lá xây tạm, hệ thống hàng rào thép lưới B40 và cây tạp. Bản án tuyên giao cho bà P quản lý sử dụng công trình xây dựng trên diện tích đất trên và ghi nhận sự tự nguyện của bà P về việc thanh toán lại cho ông N, bà D giá trị công trình xây dựng trên đất là 164.640.000đ nhưng không tuyên cụ thể là bà P được quyền quản lý sử dụng những công trình gì, việc bà P tự nguyện thanh toán lại cho ông N và bà D giá trị công trình xây dựng trên đất là 164.640.000đ cho thấy bà P chỉ được quản lý sử dụng công trình là căn nhà cấp 4, còn 01 quán lá xây tạm (do vợ chồng anh T và chị L quản lý sử dụng), 01 căn nhà của anh Tr, 01 hệ thống hàng rào thép lưới B40 của bị đơn đang tồn tại trên đất mà cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải giao trả cho nguyên đơn nhưng chưa được giải quyết là khó khăn cho công tác thi hành án.

Do cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc xác minh, thu thập chứng cứ, bỏ sót tư cách của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên đường lối giải quyết vụ án chưa

đảm bảo đúng quy định của pháp luật, vì vậy nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 109/QĐ/KNPT-DS ngày 06/4/2020, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, tuyên hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong hạn luật định, đồng thời bị đơn cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Về nội dung kháng nghị: Sau khi xem xét nội dung quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; Ngày 03/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi có phần đất bà Phạm Thị P đang tranh chấp với ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D. Theo biên bản xác minh thể hiện trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 do ông N và bà D xây dựng, tuy nhiên cả hai không sinh sống ở đó mà để cho con trai là anh Ngô Minh T và con dâu là chị Trần Thị Bích L cùng hai con của anh T và chị L sinh sống. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà D và anh T còn cho biết hiện trên đất tranh chấp còn có vợ chồng anh Ngô Minh Tr đang sinh sống. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh làm rõ những người đang sinh sống trên diện tích đất tranh chấp để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng trong vụ án.

Mặt khác, tại biên bản xác minh vào ngày 03/9/2020 cũng như tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 14/6/2018 đều thể hiện trên phần đất tranh chấp còn có 01 quán ăn được xây dựng theo hình thức nhà tạm (kết cấu gỗ, mái lợp lá), 01 hệ thống hàng rào bằng thép lưới B40 + trụ cột bằng bê tông và một số cây tạp (quán ăn hiện đang do anh T và chị L quản lý sử dụng) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết đối với số tài sản trên là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và bà D cũng như anh T và chị L.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc xác minh, thu thập chứng cứ và bỏ sót tư cách tham gia tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 109/QĐ/KNPT-DS ngày 06/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B là có căn cứ. Do không thể thực hiện được việc sửa chữa, bổ sung các chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Vì Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy bản án sơ thẩm nên không đặt ra xem xét đơn kháng

cáo của bị đơn đối với bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 59.640.000đ và ra thông báo cho bị đơn nộp số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng theo điểm a khoản 2 Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho bà P quản lý, sử dụng công trình xây dựng trên đất là không chính xác và đầy đủ nên cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông N và bà D không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông N và bà D số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0009034 ngày 15/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông N và bà D số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0009034 ngày 15/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thảo